Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN THỊ PHƯƠNG MAI
Ngày ký: 15.08.2012 08:41

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (sau đây được viết tắt là "Công ty") là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (viết tắt là VNECO), được thành lập theo Quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông li tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3; được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000200 ngày 20/11/2003, đăng ký lại lần thứ 4 ngày 11/7/2009 mã số doanh nghiệp 2900576216.

Trụ sở chính: Khối 3 - Phường Trung Đô - Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: **13.197.100.000 đồng** *(Mười ba tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng).*

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2012:

Đối tượng góp vốn	Số cổ phần	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	698.572	6.985.720.000	52,93
Các cổ đông khác	621.138	6.211.380.000	47,07
Tổng	**1.319.710**	**13.197.100.000**	**100**

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là xây dựng các công trình điện, sản xuất công nghiệp và kinh doanh vật liệu điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500 KV, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thuỷ lợi;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình điện;
- Chế tạo và mạ kẽm nhúng nóng các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông;
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xử lý nền móng các công trình;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2012 được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao luỹ kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay.*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chi phí trả trước (bao gồm các khoản chi phí như chi phí đạt chứng chỉ ISO, chi phí sửa chữa có giá trị lớn) được ghi nhận để phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

Cơ sở ghi nhận khoản chi phí phải trả: ghi nhận dựa trên cơ sở nghiệm thu khối lượng đã thực hiện được nhưng chưa có chứng từ chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 *"Doanh thu và thu nhập khác"*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 *"Doanh thu và thu nhập khác"*, chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc và kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Thuế suất thuế GTGT: Đối với mặt hàng ống cống, cột và cọc bê tông, hoạt động xây lắp: 10% tính trên giá bán.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các bào cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/6/2012		01/01/2012	
	Nguyên tệ	**(đ)**	**Nguyên tệ**	**(đ)**
Tiền mặt tại quỹ		44.178.453		19.856.657
Tiền gửi ngân hàng		47.548.336		825.856.504
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		27.991.678		806.309.843
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		*26.969.275*		*804.407.202*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		*0*		*880.238*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín		*1.022.403*		*1.022.403*
+ Tiền gửi ngân hàng USD	938,96	19.556.658	938,48	19.546.661
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*938,96*	*19.556.658*	*938,48*	*19.546.661*
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán Tân Việt		9.416.190		0
Cộng	**938,96**	**101.142.979**	**938,48**	**845.713.161**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	410.472.704	626.918.354
Phải thu về ứng vốn xây dựng công trình	606.671.120	1.083.263.018
Đậu Văn Tiến	*244.415.611*	*287.955.980*
Nguyễn Trọng Tuấn	*201.717.778*	*145.649.670*
Đào Văn Hợi	*160.537.731*	*467.085.146*
Trần Quốc Lợi	*0*	*182.572.222*
Phải thu khác	169.128.632	277.664.247
Cộng	**1.186.272.456**	**1.987.845.619**

4. Hàng tồn kho

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Nguyên liệu, vật liệu	451.715.874	442.571.512
Công cụ, dụng cụ	34.511.325	25.740.661
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.438.229.559	743.010.585
Thành phẩm	1.631.527.758	1.143.432.774
Hàng gửi đi bán	4.157.919	4.157.919
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**4.560.142.435**	**2.358.913.451**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	**3.941.969.905**	**3.395.087.349**	**2.146.196.767**	**358.087.506**	**9.841.341.527**
Tại ngày 30/6/2012	**3.941.969.905**	**3.395.087.349**	**2.146.196.767**	**358.087.506**	**9.841.341.527**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	**3.181.623.366**	**2.255.753.030**	**1.400.865.213**	**237.870.353**	**7.076.111.962**
Khấu hao trong kỳ	25.627.452	72.470.152	77.409.634	11.892.468	187.399.706
Tại ngày 30/6/2012	**3.207.250.818**	**2.328.223.182**	**1.478.274.847**	**249.762.821**	**7.263.511.668**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	**760.346.539**	**1.139.334.319**	**745.331.554**	**120.217.153**	**2.765.229.565**
Tại ngày 30/6/2012	**734.719.087**	**1.066.864.167**	**667.921.920**	**108.324.685**	**2.577.829.859**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đ.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.390.179.470 đ.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Xe Maz (*)	198.726.548	198.726.548
Sửa chữa nhà xưởng	47.879.367	0
Cải tạo khuôn cột	3.345.151	0
Cộng	**249.951.066**	**198.726.548**

(*) Xe Maz được mua từ năm 2009 và đang trong quá trình sửa chữa, chưa được đưa vào sử dụng.

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2012		01/01/2012	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (đ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (đ)
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Sông Ba (Mã: SBA)	*248.730*	*2.487.300.000*	*250.000*	*2.500.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Sông Ba (Mã: SBA)		(1.169.031.000)		(1.550.000.000)
Cộng	**248.730**	**1.318.269.000**	**250.000**	**950.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	268.100.241	218.846.656
Chi phí khác	17.339.875	2.530.625
Cộng	**285.440.116**	**221.377.281**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Vay ngắn hạn cá nhân	0	400.000.000
Trần Thị Phương Mai	*0*	*200.000.000*
Lê Thị Lan	*0*	*200.000.000*
Cộng	**0**	**400.000.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Thuế giá trị gia tăng	157.220.273	671.715.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	432.716.846	729.283.134
Tiền thuê đất	134.873.500	0
Cộng	**724.810.619**	**1.400.998.641**

17. Chi phí phải trả

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Trích trước chi phí công trình	0	128.047.772
Cộng	**0**	**128.047.772**

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Kinh phí công đoàn	139.576.587	142.313.191
Bảo hiểm xã hội	57.048.193	18.763.435
Bảo hiểm y tế	76.453.831	94.804.696
Bảo hiểm thất nghiệp	14.511.137	32.615.295
Cổ tức phải trả	1.451.681.000	0
Phải trả cổ phần hóa	0	17.476.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	24.456.600	0
Phải trả về chi phí xây dựng công trình (*)	1.108.286.910	911.998.426
Nguyễn Văn Đào	*346.310.674*	*58.296.662*
Nguyễn Trọng Tuấn	*328.431.368*	*0*
Đậu Văn Tiến	*307.723.409*	*400.117.062*
Nguyễn Trung Phú	*67.524.797*	*89.343.354*
Nguyễn Đình Sơn	*58.296.662*	*60.914.506*
Đoàn Văn Hợi	*0*	*303.326.842*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.586.646	136.950.773
Cộng	**2.977.600.904**	**1.354.921.816**

(*) Các khoản phải trả là phần giữ lại bảo hành công trình với các cá nhân nhận giao khoán.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2012	**13.197.100.000**	**8.860.000**	**2.723.692**	**1.127.969.892**	**392.179.921**	**1.674.497.121**	**16.403.330.626**
Lãi trong quý I	0	0	0	0	0	120.784.158	120.784.158
Giảm trong quý I	0	0	(2.723.692)	0	0	0	(2.723.692)
Tại ngày 01/4/2012	**13.197.100.000**	**8.860.000**	**0**	**1.127.969.892**	**392.179.921**	**1.795.281.279**	**16.521.391.092**
Lãi trong quý II	0	0	0	0	0	610.845.435	610.845.435
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	0	38.621.438	83.724.856	(1.674.497.121)	(1.552.150.827)
Tại ngày 30/6/2012	**13.197.100.000**	**8.860.000**	**0**	**1.166.591.330**	**475.904.777**	**731.629.593**	**15.580.085.700**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 số 01 NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 09/4/2012. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính 83.724.856 đồng;
- Quỹ đầu tư phát triển 38.621.438 đồng;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi 100.469.827 đồng;
- Trả cổ tức 1.451.681.000 đồng.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	6.985.720.000
Các đối tượng khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	**13.197.100.000**	**13.197.100.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Vốn góp đầu kỳ	13.197.100.000	13.197.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	13.197.100.000	13.197.100.000

đ. Cổ phiếu

	30/6/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.319.710*	*1.319.710*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.319.710*	*1.319.710*

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Quỹ đầu tư phát triển	1.166.591.330	1.127.969.892
Quỹ dự phòng tài chính	475.904.777	392.179.921

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
25.	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**3.719.950.744**	**1.266.810.411**	**4.827.880.528**	**1.630.652.882**
	Trong đó:				
	Doanh thu bán hàng	1.769.171.465	828.934.186	2.839.573.930	995.281.349
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.426.766	125.355.825	127.954.085	132.413.987
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.860.352.513	312.520.400	1.860.352.513	502.957.546
26.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**0**	**0**	**0**	**0**
27.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**3.719.950.744**	**1.266.810.411**	**4.827.880.528**	**1.630.652.882**
	Trong đó:				
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.769.171.465	828.934.186	2.839.573.930	995.281.349
	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	90.426.766	125.355.825	127.954.085	132.413.987
	Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.860.352.513	312.520.400	1.860.352.513	502.957.546

28. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.095.731.552	549.152.297	1.748.486.415	629.863.326
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.544.058	86.687.801	133.096.611	95.664.545
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.211.967.694	181.212.795	1.211.967.694	276.216.512
Cộng	**2.385.243.304**	**817.052.893**	**3.093.550.720**	**1.001.744.383**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.744.086	38.874.318	77.557.419	85.096.395
Cổ tức được chia	125.000.000	87.500.000	125.000.000	87.500.000
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	0	0	2.723.692	0
Cộng	**160.744.086**	**126.374.318**	**205.281.111**	**172.596.395**

30. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Chi phí lãi vay	0	0	18.700.000	22.734.705
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(380.969.000)	525.000.000	(380.969.000)	525.000.000
Lỗ từ bán chứng khoán	3.302.000	0	3.302.000	0
Cộng	**(377.667.000)**	**525.000.000**	**(358.967.000)**	**547.734.705**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	713.903.557	(53.054.990)	860.308.598	63.272.884
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(125.000.000)	(87.500.000)	(125.000.000)	(87.500.000)
- Thu nhập từ cổ tức được chia	*(125.000.000)*	*(87.500.000)*	*(125.000.000)*	*(87.500.000)*
Tổng thu nhập tính thuế	588.903.557	(140.554.990)	735.308.598	(24.227.116)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	147.225.889	(35.138.747)	183.827.150	(6.056.779)
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 29/2012/QH13	44.167.767	0	55.148.145	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**103.058.122**	**(35.138.747)**	**128.679.005**	**(6.056.779)**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011(*) (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (*) (đ)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.385.985.914		2.125.189.607	
Chi phí nhân công	1.398.591.936		2.361.805.642	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.342.380		187.399.706	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.347.399		911.326.409	
Chi phí khác bằng tiền	568.850.088		781.182.722	
Tổng	**4.116.117.717**		**6.366.904.086**	

(*) Không có số liệu so sánh quý 2 năm 2011 và 6 tháng đầu năm 2011 do Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam không thuyết minh số liệu này.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	610.845.435	(17.916.243)	731.629.593	69.329.663
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	610.845.435	(17.916.243)	731.629.593	69.329.663
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**462,86**	**(13,58)**	**554,39**	**52,53**

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty mà phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

37.1. Rủi ro thị trường *(tiếp theo)*

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Ba (mã chứng khoán SBA) đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

37.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37.3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm (đ)	Tổng cộng (đ)
Tại ngày 01/01/2012		
Các khoản vay	400.000.000	400.000.000
Phải trả người bán	942.938.920	942.938.920
Chi phí phải trả	128.047.772	128.047.772
Các khoản phải trả khác	1.354.921.816	1.354.921.816
Cộng	**2.825.908.508**	**2.825.908.508**
Tại ngày 30/6/2012		
Phải trả người bán	463.239.522	463.239.522
Các khoản phải trả khác	2.977.600.904	2.977.600.904
Cộng	**3.440.840.426**	**3.440.840.426**

37.3. Rủi ro thanh toán *(tiếp theo)*

Tài sản đảm bảo

Công ty không sử dụng bất kỳ tài sản nào làm tài sản thế chấp tại bên thứ ba vào ngày 30/6/2012 và ngày 01/01/2012.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2012 và ngày 01/012012.

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2012		01/01/2012		30/06/2012	01/01/2012
	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	(đ)	(đ)
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.101.142.979	0	845.713.161	0	2.101.142.979	845.713.161
Phải thu khách hàng	9.264.634.409	(247.140.257)	13.654.026.805	(203.245.257)	9.017.494.152	13.450.781.548
Phải thu khác	1.186.272.456	0	1.987.845.619	0	1.186.272.456	1.987.845.619
Đầu tư tài chính dài hạn	2.487.300.000	(1.169.031.000)	2.500.000.000	(1.550.000.000)	1.318.269.000	950.000.000
Cộng	**15.039.349.844**	**(1.416.171.257)**	**18.987.585.585**	**(1.753.245.257)**	**13.623.178.587**	**17.234.340.328**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	0	0	400.000.000	0	0	400.000.000
Phải trả người bán	463.239.522	0	942.938.920	0	463.239.522	942.938.920
Chi phí phải trả	0	0	128.047.772	0	0	128.047.772
Các khoản phải trả khác	2.977.600.904	0	1.354.921.816	0	2.977.600.904	1.354.921.816
Cộng	**3.440.840.426**	**0**	**2.825.908.508**	**0**	**3.440.840.426**	**2.825.908.508**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 mà chưa được thuyết minh trong báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan

- **Thông tin chung về các bên liên quan**

STT	Tên công ty	Địa chỉ
A	**Công ty mẹ**	
	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Số 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
B	**Công ty con trong Tổng Công ty có giao dịch với Công ty**	
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

- **Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện.

- **Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan**

STT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 30/6/2012
A	**Phải thu khách hàng**				
1	Tổng Công ty CP Xây dựng điện VNECO	9.691.856.869	1.027.484.906	3.334.097.292	7.385.244.483
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	472.907.267	0	282.569.856	190.337.411
B	**Phải thu khác**				
1	Tổng Công ty CP Xây dựng điện VNECO	626.918.354	91.078.350	307.524.000	410.472.704
C	**Phải trả khác**				
1	Tổng Công ty CP Xây dựng điện VNECO	17.476.000	6.980.600	0	24.456.600

4. Báo cáo bộ phận

4.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Quý 2 năm 2012 (đ)			6 tháng đầu năm 2012 (đ)		
	Doanh thu thuần	**Giá vốn**	**Lợi nhuận gộp**	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lợi nhuận gộp**
Hoạt động xây lắp	1.860.352.513	1.211.967.694	648.384.819	1.860.352.513	1.211.967.694	648.384.819
Sản xuất công nghiệp	1.769.171.465	1.095.731.552	673.439.913	2.839.573.930	1.748.486.415	1.091.087.515
Dịch vụ	90.426.766	77.544.058	12.882.708	127.954.085	133.096.611	(5.142.526)
Cộng	**3.719.950.744**	**2.385.243.304**	**1.334.707.440**	**4.827.880.528**	**3.093.550.720**	**1.734.329.808**

4.2. Báo cáo bộ phận theo địa lý

	Quý 2 năm 2012 (đ)			6 tháng đầu năm 2012 (đ)		
	Doanh thu thuần	**Giá vốn**	**Lợi nhuận gộp**	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lợi nhuận gộp**
Hoạt động xây lắp	**1.860.352.513**	**1.211.967.694**	**648.384.819**	**1.860.352.513**	**1.211.967.694**	**648.384.819**
Quảng Ninh	934.077.187	715.027.385	219.049.802	934.077.187	715.027.385	219.049.802
Thanh Hóa	882.024.126	496.940.309	385.083.817	882.024.126	496.940.309	385.083.817
An Giang	44.251.200	0	44.251.200	44.251.200	0	44.251.200
Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ	**1.859.598.231**	**1.173.275.610**	**686.322.621**	**2.967.528.015**	**1.881.583.026**	**1.085.944.989**
Miền Bắc	16.690.920	7.735.424	8.955.496	16.690.920	7.735.424	8.955.496
Miền Trung	1.842.907.311	1.165.540.186	677.367.125	2.950.837.095	1.873.847.602	1.076.989.493
Tổng cộng	**3.719.950.744**	**2.385.243.304**	**1.334.707.440**	**4.827.880.528**	**3.093.550.720**	**1.734.329.808**

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2012 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2011 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Số liệu so sánh quý II năm 2011 trên Báo cáo kết quả kinh doanh được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính quý II năm 2011 của Công ty (số liệu này không được trình bày trên Báo cáo tài chính bán niên 2011 đã được soát xét).

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Nghệ An, ngày 13 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Trần Thị Lương	**Đậu Ngọc Thanh**